

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chung  
đô thị Tân Tây, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37  
Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về  
lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa  
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về  
lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định  
số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy  
hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Tân Tây,  
huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Quy hoạch vùng huyện Gò Công Đông,  
tỉnh Tiền Giang đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị Tân Tây, huyện  
Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030;*

*Xét Báo cáo số 2547/BC-SXD ngày 15/10/2021 của Sở Xây dựng về việc  
thẩm định điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chung đô thị Tân Tây, huyện Gò  
Công Đông tỉnh Tiền Giang đến năm 2030;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông tại Tờ trình số  
2986/TTr-UBND ngày 26/10/2021.*



## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án Quy hoạch chung đô thị Tân Tây, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, với các nội dung sau:

**1. Điều chỉnh điểm g Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:**

a) Phạm vi điều chỉnh:

- Đất hành chính (diện tích 5,68 ha) tại nút giao đường N1 và đường D3.
- Đất công trình thương mại dịch vụ - công trình đa chức năng (diện tích 1,54 ha) tại vị trí Đường tỉnh 871 (ranh phía Nam).
- Đất bến xe (diện tích 1,3 ha) tại vị trí Đường tỉnh 871 (ranh phía Nam).

b) Nội dung điều chỉnh:

STT	Loại đất	Nội dung được duyệt theo Quyết định số 1414/QĐ-UBND	Nội dung điều chỉnh	Tăng/giảm	Lý do điều chỉnh
1	Đất hành chính	Tổng diện tích là 5,68ha	Đến năm 2030 là 0,8ha	Giảm 4,88ha	Đã có dự án xây dựng Trung tâm hành chính xã (0,8 ha) nên chuyển đổi đất hành chính theo quy hoạch thành đất Dự trữ (đất Công trình công cộng) phục vụ nhu cầu phát triển các công trình công cộng khác của đô thị
2	Bến xe	Tổng diện tích là 1,3ha	Đến năm 2030 là 0ha	Giảm 1,3ha	Điều chỉnh thành đất thương mại
3	Đất thương mại	Tổng diện tích là 7,83ha	Đến năm 2030 là 8,33ha	Tăng 0,5ha	Chuyển đổi từ diện tích đất Bến xe (1,3 ha) thành đất thương mại và chuyển đổi từ đất thương mại (0,8 ha) thành đất Hành chính
4	Đất dự trữ (đất công trình công cộng)	Tổng diện tích là 1,16ha	Đến năm 2030 là 6,84 ha (tăng 5,68ha).	Tăng 5,68ha	Chuyển đổi từ diện tích đất hành chính (4,88ha)



**2. Điều chỉnh điểm a Khoản 7 Điều 1 tại Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:**

Bảng điều chỉnh quy hoạch cân bằng đất đai giai đoạn đến năm 2030

STT	Loại đất	Quy hoạch được duyệt theo Quyết định số 1414/QĐ-UBND		Quy hoạch điều chỉnh	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>197,89</b>	<b>13,62</b>	<b>197,89</b>	<b>13,62</b>
<b>I</b>	<b>Đất ở</b>	<b>110,22</b>	<b>7,59</b>	<b>110,22</b>	<b>7,59</b>
1	Dân cư tự cải tạo	30,51		30,51	
2	Dân cư mật độ thấp	79,71		79,71	
<b>II</b>	<b>Đất công trình công cộng</b>	<b>27,93</b>	<b>1,92</b>	<b>27,93</b>	<b>1,92</b>
1	Trung tâm hành chính xã	5,68		0,80	
2	Văn hóa	3,36		3,36	
3	Giáo dục	5,74		5,74	
4	Y tế	2,86		2,86	
5	Thương mại	7,83		8,33	
6	Bến xe	1,30		0	
7	Đất dự trữ	1,16		6,84	
<b>III</b>	<b>Đất cây xanh - công viên</b>	<b>4,31</b>	<b>0,30</b>	<b>4,31</b>	<b>0,30</b>
	Đất công viên	4,31		4,31	
<b>IV</b>	<b>Đất giao thông đối nội</b>	<b>55,43</b>	<b>3,82</b>	<b>55,43</b>	<b>3,81</b>
<b>B</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>1.254,9</b>	<b>86,38</b>	<b>1.254,9</b>	<b>86,38</b>
1	Đất tiêu thủ công nghiệp	48,95		48,95	
2	Đất công trình HTKT - bến xe	7,56		7,56	
3	Đất công trình tôn giáo - di tích	4,87		4,87	
4	Đất du lịch - nghỉ dưỡng	10,96		10,96	
5	Đất trạm - trạm nuôi trồng	26,13		26,13	
6	Đất nghĩa trang - nghĩa địa	3,04		3,04	
7	Đất dự trữ	136,10		136,10	
8	Đất trồng cây lâu năm - hoa màu	250,40		250,40	
9	Đất nông nghiệp công nghệ cao	546,15		546,15	
10	Sông ngòi - kênh rạch	58,58		58,58	
11	Cây xanh cách ly	80,91		80,91	
12	Giao thông đối ngoại - ngoài dân dụng	81,25		81,25	
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.452,79</b>	<b>100</b>	<b>1.452,79</b>	<b>100</b>

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *Nhl*

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- PCT Phạm Văn Trọng;
- VP: CVP, PVP H.T.Nam;
- Lưu: VT, P.KT (Giàu) *luz*

3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Phạm Văn Trọng*